



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	60/GP/KDBH	ngày 15 tháng 12 năm 2010
	60/GPĐC1/KDBH	ngày 30 tháng 5 năm 2011
	60/GPĐC2/KDBH	ngày 19 tháng 8 năm 2015
	60/GPĐC3/KDBH	ngày 23 tháng 12 năm 2015
	60/GPĐC4/KDBH	ngày 18 tháng 1 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

Hội đồng thành viên	Ông Chen Kuan-Woei	Chủ tịch (từ ngày 28/6/2024)
		Thành viên (đến ngày 27/6/2024)
	Ông Chen Shr-Iue	Thành viên (từ ngày 28/6/2024)
		Chủ tịch (đến ngày 27/6/2024)
	Bà Tung Tsai-Ling	Thành viên
	Bà Lo Mei-Fang	Thành viên

Ban Giám đốc	Bà Lo Mei-Fang	Tổng Giám đốc
---------------------	----------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Tầng 10 và 11, Tòa nhà Discovery Complex 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Mã số thuế	0105105401
-------------------	------------

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC (“Thông tư 199”) ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00101-25-1



Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 +140 + 150)	100		1.352.869.772.779	1.509.740.098.821
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.349.850.025	109.984.772.588
Tiền	111		11.349.850.025	9.344.772.588
Các khoản tương đương tiền	112		-	100.640.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.278.042.557.601	1.332.175.584.901
Đầu tư ngắn hạn	121		1.278.042.557.601	1.332.175.584.901
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.736.169.266	65.569.383.549
Phải thu của khách hàng	131		5.630.973.000	5.266.796.000
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>6</i>	<i>5.630.973.000</i>	<i>5.266.796.000</i>
Trả trước cho người bán	132		2.777.265.035	176.195.000
Các khoản phải thu khác	135	<i>7</i>	48.603.666.058	60.321.762.039
Dự phòng phải thu khó đòi	139	<i>28(b)(iii)</i>	(275.734.827)	(195.369.490)
Hàng tồn kho	140		636.073.417	179.247.085
Hàng tồn kho	141		636.073.417	179.247.085
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.105.122.470	1.831.110.698
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.573.420.666	925.606.092
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.531.701.804	905.504.606
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		458.263.684.748	296.829.149.379
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.958.575.816	17.968.080.268
Phải thu dài hạn khác	218		15.958.575.816	17.968.080.268
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>	<i>8</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>958.575.816</i>	<i>2.968.080.268</i>
Tài sản cố định	220		6.400.174.971	5.987.770.226
Tài sản cố định hữu hình	221	<i>9</i>	4.138.273.839	3.770.100.493
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>19.424.709.032</i>	<i>17.902.816.624</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(15.286.435.193)</i>	<i>(14.132.716.131)</i>
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	<i>10</i>	53.544.513	184.717.829
<i>Nguyên giá</i>	<i>225</i>		<i>283.435.005</i>	<i>546.398.781</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>226</i>		<i>(229.890.492)</i>	<i>(361.680.952)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	<i>11</i>	2.208.356.619	2.032.951.904
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>70.799.618.657</i>	<i>70.036.898.657</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(68.591.262.038)</i>	<i>(68.003.946.753)</i>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	433.704.445.181	269.601.587.951
Đầu tư dài hạn khác	258		433.704.445.181	269.601.587.951
Tài sản dài hạn khác	260		2.200.488.780	3.271.710.934
Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>13</i>	2.200.488.780	3.271.710.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.811.133.457.527	1.806.569.248.200

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		610.056.169.109	598.438.235.996
Nợ ngắn hạn	310		32.473.897.416	38.710.600.349
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	72.501.029	155.669.032
Phải trả cho người bán	312		7.462.456.407	6.879.930.088
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>15</i>	<i>5.002.591.450</i>	<i>4.354.828.168</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>2.459.864.957</i>	<i>2.525.101.920</i>
Người mua trả tiền trước	313		100.755.000	92.210.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.617.815.352	2.512.708.427
Chi phí phải trả	316	17	21.819.376.653	27.881.429.778
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		40.408.950	69.360.550
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1		1.360.584.025	1.119.292.474
Nợ dài hạn	330		577.582.271.693	559.727.635.647
Nợ thuê tài chính dài hạn	334	14	-	72.501.029
Dự phòng nghiệp vụ	344	18	577.582.271.693	559.655.134.618
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>571.895.387.030</i>	<i>552.622.210.190</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>1.402.910.000</i>	<i>2.721.368.041</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>683.980.700</i>	<i>518.678.650</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>901.642.593</i>	<i>901.642.593</i>
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>2.698.351.370</i>	<i>2.891.235.144</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.201.077.288.418	1.208.131.012.204
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.201.077.288.418	1.208.131.012.204
Vốn góp	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		3.937.870.247	3.937.870.247
Lỗi lũy kế	421		(202.860.581.829)	(195.806.858.043)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.811.133.457.527	1.806.569.248.200

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

31/12/2024
VND

31/12/2023
VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ - USD

40.436.865

38.547.142

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:



Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2024 VND	2023 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	104.151.649.800	133.985.629.819
Doanh thu hoạt động tài chính	12	101.975.118.192	210.092.126.137
Thu nhập khác	13	71.092.860	102.829.278
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	76.585.313.634	118.894.736.890
Chi phí hoạt động tài chính	22	177.165.276	1.155.428.442
Chi phí bán hàng	23	19.347.013.896	49.675.697.862
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	116.869.131.830	134.877.073.770
Chi phí khác	25	272.960.002	4.404.223
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	(7.053.723.786)	39.573.244.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(7.053.723.786)	39.573.244.047

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	20	104.151.649.800	133.985.629.819
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	20	103.930.975.800	133.843.612.707
- Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	20	(220.674.000)	(142.017.112)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01)	03		104.151.649.800	133.985.629.819
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03)	10		104.151.649.800	133.985.629.819
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	21	50.979.798.061	74.358.549.600
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	21	18.147.811.075	25.030.257.903
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 13)	15	21	69.127.609.136	99.388.807.503
Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	22	7.457.704.498	19.505.929.387
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1	22	7.384.375.233	19.358.975.887
- Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	22	73.329.265	146.953.500
Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		76.585.313.634	118.894.736.890
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		27.566.336.166	15.090.892.929
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	101.975.118.192	210.092.126.137
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	177.165.276	1.155.428.442
Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		101.797.952.916	208.936.697.695

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
(TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Chi phí bán hàng	25	25	19.347.013.896	49.675.697.862
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	116.869.131.830	134.877.073.770
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		(6.851.856.644)	39.474.818.992
Thu nhập khác	31		71.092.860	102.829.278
Chi phí khác	32		272.960.002	4.404.223
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(201.867.142)	98.425.055
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.053.723.786)	39.573.244.047
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.053.723.786)	39.573.244.047

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:



Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(7.053.723.786)	39.573.244.047
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.799.434.655	1.971.196.299
Các khoản dự phòng	03	18.007.502.412	24.887.910.693
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.889.723)	(976.890)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(101.980.964.832)	(210.100.294.701)
Chi phí lãi vay	06	28.795.261	753.159.063
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(89.200.846.013)	(142.915.761.489)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(2.240.970.957)	572.176.366
Biến động hàng tồn kho	10	(456.826.332)	(179.247.085)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(6.153.534.930)	3.221.063.546
Biến động chi phí trả trước	12	(1.576.592.420)	706.538.200
		(10.427.924.639)	4.320.531.027
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.795.261)	(753.159.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.657.565.913)	(139.348.389.525)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.211.839.400)	(155.204.800)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.736.363	9.145.454
Tiền chi mua các công cụ nợ và gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(110.036.972.700)	(429.341.361.968)
Tiền thu từ bán các công cụ nợ	24	-	442.062.393.566
Tiền lãi thu được	27	113.417.498.396	227.723.547.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.176.422.659	240.298.519.505

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(155.669.032)	(147.761.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(155.669.032)	(147.761.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(98.636.812.286)	100.802.368.484
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	109.984.772.588	9.181.427.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.889.723	976.890
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	11.349.850.025	109.984.772.588

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán viên

Người kiểm tra:



Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:




Lữ Mui-Fang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GPĐC4/KDBH ngày 18 tháng 1 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, đầu tư vốn nhân rồi và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

(d) Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(e) Nhân lực

Nhân lực của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 108 người (31/12/2023: 133 người).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi lại các nghiệp vụ phát sinh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Trường hợp những trái phiếu này được bán trước ngày đáo hạn, các khoản phụ trội và chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Ký quỹ bảo hiểm

Theo Điều 96 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm”) được Quốc hội thông qua, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được sử dụng để thực hiện các cam kết đã đưa ra với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Khoản ký quỹ bắt buộc này chỉ được phép giải ngân toàn bộ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	8 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	8 – 10 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(f)(ii).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các công văn do Bộ Tài chính ban hành phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ cho từng sản phẩm của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được lập cho những hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và được xác định bằng hai dự phòng cuối cùng gần nhất sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính. Dự phòng cuối cùng tại thời điểm kết thúc năm hợp đồng bảo hiểm được tính bằng cách sử dụng kỹ thuật tính toán theo các quy định của Việt Nam. Lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong cũng được ấn định tại một mức độ thận trọng và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cũng bao gồm khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và được tính toán như sau:

- (i) dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;
cộng với
- (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm bằng số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và 100% chi phí bảo hiểm rủi ro (COI);
cộng với
- (iii) dự phòng dưới tiêu chuẩn được tính bằng một tỷ lệ được quy định cho từng sản phẩm của chi phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với sản phẩm truyền thống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và được tính theo phương pháp tỷ lệ phần trăm phí bảo hiểm cố định. Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng được tính ở mức 50% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”) và dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết (“RBNA”), trong đó:

- IBNR là dự phòng ước tính cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. IBNR được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và có giá trị bằng 5% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất. Phương pháp trích lập dự phòng IBNR cho sản phẩm bảo hiểm sức khỏe với thời hạn trên 1 năm được thực hiện với công thức sau: $\text{Max}(A_t, B_t) \times \text{tỷ lệ dự phòng IBNR}$.

Trong đó:

- A_t = Tổng thu nhập phí bảo hiểm
- B_t = Tổng bồi thường đã thanh toán_t + $\text{RBNA}_t - \text{RBNA}_{t-12}$
- RBNA_t là dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được duyệt tại thời điểm t.
- Thời điểm t được xác định là ngày định giá.
- Tỷ lệ dự phòng IBNR là 5%.
- RBNA được trích lập cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được phê duyệt thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNA được ước tính cho từng hồ sơ.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc lãi suất định giá. Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi đạt mức tối đa bằng 5% của phí thu được trong kỳ kế toán năm.

(v) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng cho những trường hợp tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn lãi suất cam kết với bên mua bảo hiểm quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được trích lập bằng chênh lệch giữa kết quả đầu tư dự kiến và kết quả đầu tư theo lãi suất cam kết đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm).

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(q) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(r) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được trình bày thành một phần không thể tách rời của tổng chi phí đi thuê trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	95.745.000	63.253.000
Tiền gửi ngân hàng	11.254.105.025	9.281.519.588
Các khoản tương đương tiền	-	100.640.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11.349.850.025	109.984.772.588

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	1.262.770.000.000	1.317.900.000.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	15.272.557.601	14.275.584.901
	1.278.042.557.601	1.332.175.584.901

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này đều bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,4% đến 7,9% một năm (31/12/2023: từ 3,75% đến 10,0% một năm).

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc		
▪ Phí phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm	5.630.973.000	5.266.796.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền lãi phải thu	48.090.090.604	59.467.217.761
Các khoản phải thu từ đại lý	386.631.304	189.621.649
Phải thu khác	126.944.150	664.922.629
	48.603.666.058	60.321.762.039

8. Ký quỹ bảo hiểm

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có gốc VND và hưởng lãi suất dao động từ 5,9% đến 6,9% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: từ 5,9% đến 6,9% một năm).

9. Tài sản cố định hữu hình

2024	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.857.111.394	12.284.188.559	3.761.516.671	17.902.816.624
Tăng trong năm	-	1.329.596.400	119.523.000	1.449.119.400
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	262.963.776	262.963.776
Thanh lý	-	(190.190.768)	-	(190.190.768)
Số dư cuối năm	1.857.111.394	13.423.594.191	4.144.003.447	19.424.709.032
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.857.111.394	8.923.844.914	3.351.759.823	14.132.716.131
Khấu hao trong năm	-	979.351.821	101.594.233	1.080.946.054
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	262.963.776	262.963.776
Thanh lý	-	(190.190.768)	-	(190.190.768)
Số dư cuối năm	1.857.111.394	9.713.005.967	3.716.317.832	15.286.435.193
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	3.360.343.645	409.756.848	3.770.100.493
Số dư cuối năm	-	3.710.588.224	427.685.615	4.138.273.839

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2023	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.859.861.394	13.022.319.580	3.852.976.441	18.735.157.415
Tăng trong năm	-	-	81.386.800	81.386.800
Thanh lý	(2.750.000)	(738.131.021)	(172.846.570)	(913.727.591)
Số dư cuối năm	1.857.111.394	12.284.188.559	3.761.516.671	17.902.816.624
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.859.751.596	8.779.500.551	3.432.458.989	14.071.711.136
Khấu hao trong năm	109.798	882.475.384	92.147.404	974.732.586
Thanh lý	(2.750.000)	(738.131.021)	(172.846.570)	(913.727.591)
Số dư cuối năm	1.857.111.394	8.923.844.914	3.351.759.823	14.132.716.131
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	109.798	4.242.819.029	420.517.452	4.663.446.279
Số dư cuối năm	-	3.360.343.645	409.756.848	3.770.100.493

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá là 10.249.995.937 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 10.177.222.929 VND).

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng 2024 VND	2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	546.398.781	546.398.781
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(262.963.776)	-
Số dư cuối năm	283.435.005	546.398.781
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	361.680.952	214.072.396
Khấu hao trong năm	131.173.316	147.608.556
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(262.963.776)	-
Số dư cuối năm	229.890.492	361.680.952
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	184.717.829	332.326.385
Số dư cuối năm	53.544.513	184.717.829

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024	2023
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	70.036.898.657	69.963.080.657
Tăng trong năm	762.720.000	73.818.000
Số dư cuối năm	70.799.618.657	70.036.898.657
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	68.003.946.753	67.155.091.596
Khấu hao trong năm	587.315.285	848.855.157
Số dư cuối năm	68.591.262.038	68.003.946.753
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.032.951.904	2.807.989.061
Số dư cuối năm	2.208.356.619	2.032.951.904

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 65.816.252.303 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 65.816.252.303 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Trái phiếu Chính phủ (i)	4	206.134.445.181	5	234.701.587.951
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)		227.570.000.000		34.900.000.000
		433.704.445.181		269.601.587.951

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 đến 30 năm (31/12/2023: 10 đến 30 năm) và có lãi suất từ 8,0% đến 8,8% một năm (31/12/2023: từ 8,0% đến 8,8% một năm).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi này bằng VND có kỳ hạn còn lại tính đến ngày đáo hạn trên một năm và có lãi suất dao động từ 6,0% đến 6,2% một năm (31/12/2023: từ 5,6% đến 7,9% một năm).

13. Chi phí trả trước dài hạn

2024	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.127.918.934	1.143.792.000	3.271.710.934
Phát sinh trong năm	324.402.290	-	324.402.290
Phân bổ trong năm	(1.300.308.444)	(95.316.000)	(1.395.624.444)
Số dư cuối năm	1.152.012.780	1.048.476.000	2.200.488.780

2023	Công cụ dụng cụ VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.185.443.499	1.239.108.000	3.424.551.499
Phát sinh trong năm	1.173.822.238	-	1.173.822.238
Phân bổ trong năm	(1.231.346.803)	(95.316.000)	(1.326.662.803)
Số dư cuối năm	2.127.918.934	1.143.792.000	3.271.710.934

14. Nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nợ thuê tài chính	72.501.029	228.170.061
Trừ đi khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.501.029)	(155.669.032)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	72.501.029

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	78.660.007	6.158.978	72.501.029

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	184.332.293	28.663.261	155.669.032
Trong vòng một đến năm năm	78.660.007	6.158.978	72.501.029
	262.992.300	34.822.239	228.170.061

15. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền bồi thường và quyền lợi bảo hiểm phải trả cho chủ hợp đồng	4.237.705.000	3.496.120.000
Tiền hoa hồng phải trả đại lý bảo hiểm	206.025.450	47.601.168
Các khoản phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	558.861.000	811.107.000
	5.002.591.450	4.354.828.168

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.614.123.060	2.512.708.427
Thuế giá trị gia tăng	3.692.292	-
	1.617.815.352	2.512.708.427

17. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền thưởng cho nhân viên	7.165.984.000	12.352.126.928
Tiền thưởng cho đại lý bảo hiểm	1.615.068.999	9.293.050.351
Hoa hồng cho đại lý bảo hiểm	882.152.496	3.167.912.263
Phí dịch vụ chuyên môn	9.881.166.002	1.001.391.003
Phí dịch vụ	52.250.615	143.734.245
Chi phí hoạt động	2.207.110.822	1.899.675.764
Chi phí khác	15.643.719	23.539.224
	21.819.376.653	27.881.429.778

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Dự phòng nghiệp vụ

2024	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	552.622.210.190	2.721.368.041	518.678.650	901.642.593	2.891.235.144	559.655.134.618
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	18.175.392.799	(220.674.000)	165.302.050	-	(192.883.774)	17.927.137.075
Phân loại lại (*)	1.097.784.041	(1.097.784.041)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	571.895.387.030	1.402.910.000	683.980.700	901.642.593	2.698.351.370	577.582.271.693
2023	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	526.778.289.503	2.863.385.153	2.142.744.600	501.912.855	2.480.561.716	534.766.893.827
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	25.843.920.687	(142.017.112)	(1.624.065.950)	399.729.738	410.673.428	24.888.240.791
Số dư cuối năm	552.622.210.190	2.721.368.041	518.678.650	901.642.593	2.891.235.144	559.655.134.618

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là 75.470.648.379 VND (31/12/2023: 68.393.455.144 VND).
- (*) Phân loại lại dự phòng rủi ro bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung theo Nghị định 46.

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.400.000.000.000	1.959.208.045	(233.401.439.888)	1.168.557.768.157
Lãi thuần trong năm	-	-	39.573.244.047	39.573.244.047
Phân bổ vào quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.978.662.202	(1.978.662.202)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.400.000.000.000	3.937.870.247	(195.806.858.043)	1.208.131.012.204
Lãi thuần trong năm	-	-	(7.053.723.786)	(7.053.723.786)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.400.000.000.000	3.937.870.247	(202.860.581.829)	1.201.077.288.418

(b) Vốn góp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Vốn được duyệt		Vốn đã góp	
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon	100%	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon và công ty mẹ cao nhất, Tập đoàn Tài chính Fubon, được thành lập tại Đài Loan.

20. Doanh thu phí bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	103.930.975.800	133.843.612.707
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	56.453.539.000	61.238.912.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	37.839.147.800	61.451.273.707
▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời	4.012.726.000	4.474.130.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	278.142.000	423.307.000
▪ Bảo hiểm bổ trợ	5.347.421.000	6.255.990.000
Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	220.674.000	142.017.112
	104.151.649.800	133.985.629.819

21. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	50.979.798.061	74.358.549.600
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	42.903.646.001	54.050.306.600
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	4.644.122.060	11.793.321.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời	1.160.526.000	843.130.000
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	448.820.000	5.537.442.000
▪ Bảo hiểm bổ trợ	1.822.684.000	2.134.350.000
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18)	18.147.811.075	25.030.257.903
	69.127.609.136	99.388.807.503

22. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	7.384.375.233	19.358.975.887
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	73.329.265	146.953.500
	7.457.704.498	19.505.929.387

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	83.705.223.551	77.956.557.526
▪ Trái phiếu	17.005.956.688	44.017.937.357
▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	1.329.191.000	1.115.310.000
Lãi do thanh lý trái phiếu	-	86.330.551.782
Phân bổ thẳng dư/(chiết khấu) trái phiếu	(67.142.770)	670.792.582
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.889.723	976.890
	101.975.118.192	210.092.126.137

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	28.795.261	753.159.063
Chi phí khác	148.370.015	402.269.379
	177.165.276	1.155.428.442

25. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí cho đại lý		
▪ Tiền thưởng và trợ cấp	16.492.430.624	39.131.303.844
▪ Chi phí dịch vụ	451.618.165	4.215.269.075
▪ Chi phí hỗ trợ	1.625.753.800	4.132.118.000
▪ Chi phí đào tạo	317.456.053	517.457.840
Các chi phí bán hàng khác	459.755.254	1.679.549.103
	19.347.013.896	49.675.697.862

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Lương và các chi phí liên quan	68.481.640.094	86.098.230.115
Chi phí nhân viên khác	6.068.367.961	10.050.334.678
Chi phí thuê văn phòng	13.219.845.873	12.897.976.614
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.799.434.655	1.971.196.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	14.415.821.719	9.072.825.152
Chi phí phân bổ đồ đạc văn phòng	975.428.892	878.502.527
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	477.940.423	749.609.610
Thuế, phí và lệ phí khác	726.008.546	1.055.503.440
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	80.365.337	(330.098)
Các chi phí khác	10.624.278.330	12.103.225.433
	116.869.131.830	134.877.073.770

- (*) Khoản này bao gồm phí dịch vụ chuyên môn trị giá 390.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT) cho việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và phí dịch vụ khác đã thanh toán và phải trả cho công ty kiểm toán với số tiền là 812.440.008 VND (bao gồm thuế GTGT).

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.053.723.786)	39.573.244.047
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(1.410.744.757)	7.914.648.809
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(7.914.648.809)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.410.744.757	-
	-	-

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	31/12/2024		31/12/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	46.397.879.817	9.279.575.963	43.468.746.112	8.693.749.222

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ tính thuế được khấu trừ 31/12/2024 VND
2026	Đã quyết toán	7.727.457.053
2027	Đã quyết toán	31.616.698.978
2029	Chưa quyết toán	7.053.723.786
		46.397.879.817

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	11.254.105.025	109.921.519.588
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(ii)	1.262.770.000.000	1.317.900.000.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	(iii)	15.272.557.601	14.275.584.901
Các khoản phải thu – ngắn hạn			
Phải thu của khách hàng	(iii)	5.630.973.000	5.266.796.000
Phải thu khác	(iii)	48.603.666.058	60.321.762.039
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(iii)	958.575.816	2.968.080.268
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Trái phiếu chính phủ	(iv)	206.134.445.181	234.701.587.951
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	(ii)	227.570.000.000	34.900.000.000
		1.793.194.322.681	1.795.255.330.747

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và kỳ quỹ bảo hiểm

Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và kỳ quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Theo chính sách của Công ty, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm lần đầu là ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo, phải thu phí bảo hiểm đến hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bắt đầu kỳ thanh toán. Các khách hàng còn dư nợ hơn 60 ngày được yêu cầu thanh toán trước khi các khoản nợ khác phát sinh thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu đại lý		
▪ Quá hạn dưới 90 ngày	43.331.650	21.178.635

Tuổi nợ của các khoản phải thu từ bảo hiểm và phải thu khác đã giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu đại lý		
▪ Quá hạn trên 90 ngày	343.299.654	168.443.014
Các khoản phải thu khác		
▪ Quá hạn trên 365 ngày	82.530.330	122.970.230
	425.829.984	291.413.244

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	195.369.490	195.699.588
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	80.365.337	(330.098)
Số dư cuối năm	275.734.827	195.369.490

(iv) Trái phiếu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	72.501.029	78.660.007	78.660.007	
Các khoản phải trả	7.462.456.407	7.462.456.407	7.462.456.407	
Chi phí phải trả	21.819.376.653	21.819.376.653	21.819.376.653	
	29.354.334.089	29.360.493.067	29.360.493.067	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	155.669.032	184.332.293	184.332.293	-
Các khoản phải trả	6.879.930.088	6.879.930.088	6.879.930.088	-
Chi phí phải trả	27.881.429.778	27.881.429.778	27.881.429.778	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	72.501.029	78.660.007	-	78.660.007
	34.989.529.927	35.024.352.166	34.945.692.159	78.660.007

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ khoản tiền ngân hàng và ký quỹ bảo hiểm gửi bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, Đồng Việt Nam. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	USD	USD
Tiền gửi ngân hàng	1.601,46	1.601,46

Sau đây là tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
USD/VND	25.250	24.070

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với (lỗ)/lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận/ lỗ thuần tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
USD (mạnh thêm 2%) – Giảm lỗ/tăng lợi nhuận	646.990	616.754

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng	11.254.105.025	9.281.519.588
Các khoản tương đương tiền	-	100.640.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	1.262.770.000.000	1.317.900.000.000
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	15.272.557.601	14.275.584.901
Trái phiếu chính phủ	206.134.445.181	234.701.587.951
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	227.570.000.000	34.900.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	15.000.000.000	15.000.000.000
Nợ phải trả tài chính		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	72.501.029	155.669.032
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	72.501.029

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán, giữa các bên hiểu biết trong một giao dịch giữa các bên không liên quan tại ngày định giá.

Giá trị hợp lý trái phiếu chính phủ được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá cùng với giá trị ghi sổ ghi nhận trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính dài hạn				
Trái phiếu Chính phủ	206.134.445.181	332.276.475.960	234.701.587.951	369.731.730.556

Ngoại trừ giá trị hợp lý của các trái phiếu chính phủ được trình bày trên đây, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các công cụ tài chính đó và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 199 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

29. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro

Các rủi ro chính liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt là rủi ro mà việc bồi thường bảo hiểm, hợp đồng bị bỏ dở và các chi phí hoạt động khác không xảy ra như kỳ vọng. Các rủi ro mà Công ty phải đối mặt bao gồm:

- Rủi ro về thiết kế sản phẩm và định giá;
- Rủi ro về tỷ lệ tử vong;
- Rủi ro về bệnh tật;
- Rủi ro về hành vi của chủ hợp đồng bảo hiểm.

Công ty đã xây dựng khung quản trị rủi ro để giảm thiểu các rủi ro bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các chính sách và quy trình, bao gồm:

- *Tìm hiểu thị trường:* Trước khi giới thiệu một sản phẩm bảo hiểm, Công ty sẽ tiến hành đánh giá nhu cầu thị trường và ước tính các khả năng cho các khoản chi trả trong tương lai để định giá sản phẩm hợp lý. Thiết kế sản phẩm phải được phê duyệt bởi Ban Giám đốc.
- *Thẩm định:* Các nhân viên thẩm định của Công ty quản trị rủi ro bằng việc xem xét các yếu tố định tính và định lượng. Tất cả các nhân viên thẩm định đều phải có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp. Các nhân viên thẩm định sẽ phải tuân theo các quy trình của Công ty, trong đó quy định các mức phê duyệt và các tiêu chuẩn tham khảo, bao gồm: loại sản phẩm mà nhân viên thẩm định có quyền thẩm định, hạn mức đối với từng loại sản phẩm bảo hiểm, mức độ phân tích cần phải thực hiện khi thẩm định từng loại sản phẩm... Nhìn chung, mục đích của quá trình phê duyệt của Công ty là để áp dụng các kiến thức và kinh nghiệm tổng hợp để đưa ra quyết định có nên cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng hay không.

- *Dự phòng nghiệp vụ:* Công ty trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ để bảo đảm cho các khoản phải trả liên quan đến các khoản bồi thường đã được hoặc chưa được thông báo. Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính trên cơ sở thận trọng và được phê duyệt bởi chuyên gia tính toán.
- *Quản lý bồi thường:* Công ty có các quy định về các mức phê duyệt trong quy trình bồi thường, bao gồm: nhận thông báo bồi thường, phản hồi về các báo cáo bồi thường, xác định các vấn đề phát sinh, xác định xem liệu có cần phải tìm hiểu thêm về sự việc, và phê duyệt các yêu cầu bồi thường.
- *Quản lý tài sản, công nợ:* Công ty theo dõi chặt chẽ tình hình phân bổ tài sản và công nợ. Công ty có các hướng dẫn về chính sách đầu tư cũng như tổ chức các cuộc họp thường xuyên để đảm bảo vốn luôn có thể bù đắp được các chi phí có thể gặp phải trong quá trình kinh doanh.

Công ty cũng quy định các hạn mức rủi ro đối với từng loại sản phẩm, nếu quá hạn mức này, Công ty sẽ không cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng.

30. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hà Nội		
Tiền gửi ngân hàng	9.414.994.483	8.312.741.337

(b) Giao dịch với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
	Thu nhập/(chi phí)	
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hà Nội		
Thu nhập lãi	5.897.110	7.814.105
Phí ngân hàng	(7.706.103)	(7.379.390)
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Hoa hồng bảo hiểm và trợ cấp khác	(511.897.000)	(1.254.478.090)
Các khoản thúc đẩy bán hàng khác	(107.150.000)	(94.763.800)
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Bình Dương		
Hoa hồng bảo hiểm và trợ cấp khác	(8.085.000)	(77.026.000)
Các khoản thúc đẩy bán hàng khác	-	(3.983.000)
Công ty TNHH Bảo hiểm Fubon Việt Nam		
Doanh thu bảo hiểm	980.000.000	1.404.000.000
Chi phí bảo hiểm	(362.792.642)	(431.029.172)

31. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng 1 năm	8.551.418.635	13.897.997.835
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.359.703.212	8.697.174.075
	9.911.121.847	22.595.171.910

32. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị tính	31/12/2024	31/12/2023
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,70	83,57
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,35	0,33
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25,30	16,43
Cơ cấu nguồn vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33,68	33,13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66,32	66,87
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	41,7	39,0
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	0,3	2,8
Tỷ suất sinh lợi nhuận			
Tỷ suất (lỗ)/lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(0,39)	2,19
Tỷ suất (lỗ)/lợi nhuận sau thuế/ Tổng doanh thu	%	(3,42)	11,50
Tỷ suất (lỗ)/lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(0,59)	3,28

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Nhung
Kế toán viên

Người kiểm tra:



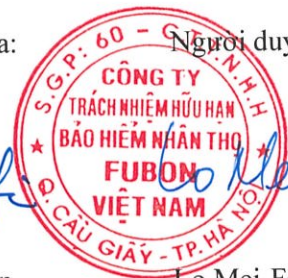
Trịnh Kiều Hương
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Huang Yi Yun
Trưởng Bộ phận
Tài chính và Kế toán

Người duyệt:




Lo Mei-Fang
Tổng Giám đốc